9. TƯƠNG ƯNG RỪNG
(*VANASAṂYUTTA*)

I. KINH VIỄN LY (*Vivekasutta*) (*S.* I. 197)

221. Như vầy tôi nghe.

Một thời, một Tỷ-kheo trú giữa dân chúng Kosala, tại một khu rừng.

Lúc bấy giờ, Tỷ-kheo ấy, trong lúc đi nghỉ ban ngày, khởi lên những tư tưởng ác, bất thiện, liên hệ đến gia đình.

Rồi một vị thiên trú ở khu rừng ấy, thương xót Tỷ-kheo ấy, muốn hạnh phúc, muốn cảnh giác, liền đi đến Tỷ-kheo ấy.

Sau khi đến, vị thiên ấy nói lên những bài kệ với vị Tỷ-kheo này:

Ông ước muốn viễn ly,
Đã sống trong rừng núi,
Nay tâm ông vọng động,
Rong ruổi theo ngoại giới.
Ông đối mặt với ông,
Hãy chế ngự lòng dục.
Nhờ vậy, ông hạnh phúc,
Thoát ly được tham ái.

Hãy từ bỏ bất mãn,
Sống an trú chánh niệm,
Ông thành người hiền thiện,
Được chúng tôi tán thán.[1]
Trừ bụi trần[2] địa ngục,
Thật rất khó vượt qua,
Ông chớ vận chuyển theo,
Các bụi trần dục vọng.

Như chim, thân dính bụi,
Rung thân khiến bụi rơi,
Cũng vậy vị Tỷ-kheo,

---

[1] *Chú giải* viết *sārayāmase*, được hiểu theo nghĩa "đối với vị có chánh niệm và người có trí, chúng ta tùy hỷ"; hoặc nghĩa "giới luật của người hiền thiện, thời chúng ta tán thành".

[2] *Pātāla*. Xem *S.* I. 32 (kinh 44 ở trước); *S.* I. 124 (kinh 161 ở trước). *Raja*: Bụi, sự nhơ bẩn.

Tinh cần, trú chánh niệm,
Vùng vẫy khiến rơi rớt,
Những bụi đời dính thân.

Tỷ-kheo ấy được vị thiên cảnh giác, tâm hết sức xúc động.

II. KINH SĂN SÓC (*Upaṭṭhānasutta*) (*S.* I. 197)

222. Một thời, một Tỷ-kheo trú giữa dân chúng Kosala, tại một khu rừng.

Lúc bấy giờ, Tỷ-kheo ấy đang ngủ ban ngày.

Rồi một vị thiên trú ở khu rừng ấy, thương xót Tỷ-kheo ấy, muốn hạnh phúc, muốn cảnh giác, liền đi đến Tỷ-kheo ấy.

Sau khi đến, vị ấy nói lên những bài kệ cho Tỷ-kheo ấy:

Tỷ-kheo, hãy thức dậy,
Sao ông hãy còn nằm?
Ông được lợi ích gì,
Trong giấc ngủ của ông?
Kẻ bệnh, kẻ trúng tên,
Bị đánh[3] sao ngủ được?
Vì lòng tin, xuất gia,
Bỏ nhà, sống không nhà,
Tín ấy cần phát triển,
Chớ để ngủ chinh phục.

[Vị Tỷ-kheo:]

Các dục là vô thường,
Chỉ kẻ ngu say đắm.
Đã giải thoát triền phược,
Không còn bị ái trước,
Hạnh xuất gia như vậy,
Sao để dục nhiệt não?

Đã nhiếp phục dục ái,
Vượt thoát lưới vô minh,
Với Chánh trí thanh tịnh,
Hạnh xuất gia như vậy,
Sao để dục nhiệt não?

Với minh phá vô minh,
Đoạn diệt các lậu hoặc,
Không sầu, không ưu não,
Hạnh xuất gia như vậy,
Sao để dục nhiệt não?

---

[3] *Ruppati:* Bị chọc tức, bị phá phách, đánh phá đồ vật.

Tinh tấn và nhiệt tâm,
Thường dõng mãnh cầu tiến,
Hướng vọng đến Niết-bàn,
Hạnh xuất gia như vậy,
Sao để dục nhiệt não?

III. KINH KASSAPAGOTTA (*Kassapagottasutta*)[4] (*S.* I. 198)

223. Một thời, Tôn giả Kassapagotta trú giữa dân chúng Kosala, tại một khu rừng.

Lúc bấy giờ, Tôn giả Kassapagotta, trong khi nghỉ ban ngày, khuyên dạy một người thợ săn.[5]

Một vị thiên trú ở khu rừng ấy, thương xót Tỷ-kheo ấy, muốn hạnh phúc, muốn cảnh giác, liền đi đến Tỷ-kheo ấy.

Sau khi đến, vị ấy nói lên những bài kệ với Tôn giả Kassapagotta:

Trên sườn núi cheo leo,
Người thợ săn đang trèo,
Là hạng người thiếu trí,
Không sáng suốt, ngu si.
Tỷ-kheo có khuyên dạy,
Thật uổng phí thời gian,
Ta nghĩ làm như vậy,
Tự tỏ thiếu trí tuệ.

Có nghe cũng không hiểu,
Có nhìn cũng không thấy,
Dầu cho có thuyết pháp,
Kẻ ngu không thấy đích.

Tôn giả Kassapa,
Nếu ông có cầm tay
Cho đến mười bó đuốc,
Người ấy không thấy được,
Các sắc pháp đối diện,
Vì người ấy không mắt.

Tôn giả Kassapagotta được vị thiên ấy cảnh giác, tâm hết sức xúc động.

IV. KINH ĐA SỐ (*Sambahulasutta*)[6] (*S.* I. 199)

224. Một thời, nhiều Tỷ-kheo trú giữa dân chúng Kosala, tại một khu rừng.

---

[4] Bản tiếng Anh của PTS: *Kassapa of the Kassapas* (or *The Trapper*), nghĩa là *Kassapa thuộc dòng họ Kassapa* (hay *Thợ săn*).

[5] *Cheta*: Người thợ săn đặt bẫy. Người thợ săn đang đuổi con nai thời Kassapa can thiệp, phản đối lối sống độc ác này.

[6] Bản tiếng Anh của PTS: *Many of Them* (or *On Tour*), nghĩa là *Đa số* (hay *Du hành*).

Các Tỷ-kheo ấy an cư mùa mưa xong, sau ba tháng, bắt đầu đi du hành.

Một vị thiên trú ở khu rừng ấy, không thấy các Tỷ-kheo ấy, liền than van, ưu buồn, ngay lúc ấy nói lên bài kệ này:

Hôm nay tâm của ta,
Cảm thấy không vui vẻ,
Khi thấy nhiều chỗ ngồi,
Trống không, không có người.
Những bậc Đa văn ấy,
Thuyết pháp thật mỹ diệu,
Đệ tử Gotama,
Hiện nay đang ở đâu?

Khi nghe nói vậy, một vị thiên khác đáp lại bằng bài kệ cho vị thiên ấy:

Họ đi Magadha,
Họ đi Kosala,
Và một số vị ấy,
Đi đến đất Vajjī.
Như nai thoát bẫy sập,
Chạy nhảy khắp bốn phương,
Tỷ-kheo không nhà cửa,
Sống giải thoát như vậy.

V. KINH ĀNANDA (*Ānandasutta*) (*S.* I. 199)

225. Một thời, Tôn giả Ānanda trú giữa dân chúng Kosala, tại một khu rừng.

Lúc bấy giờ, Tôn giả Ānanda sống quá bận rộn bởi nhiều liên hệ với cư sĩ.[7]

Rồi một vị thiên trú ở khu rừng ấy thương xót Tôn giả Ānanda, muốn hạnh phúc, muốn cảnh giác, liền đi đến Tôn giả Ānanda. Sau khi đến, vị ấy nói lên bài kệ với Tôn giả Ānanda:

Ông đã quyết lựa chọn,
Đời sống dưới gốc cây,
Tâm ông quyết nhập một
Với mục đích Niết-bàn.
Cù-đàm, hãy thiền tư,
Và sống chớ phóng dật!
Đối với ông, ích gì,
Tạp thoại vô vị ấy?

Tôn giả Ānanda được vị thiên ấy cảnh giác, tâm hết sức xúc động.

VI. KINH ANURUDDHA (*Anuruddhasutta*) (*S.* I. 200)

226. Một thời, Tôn giả Anuruddha trú ở giữa dân chúng Kosala, tại một khu rừng.

---

[7] Sự việc xảy ra sau khi đức Phật nhập Niết-bàn và trước khi Tôn giả Ānanda chứng đắc quả vị A-la-hán. Các cư sĩ đến hỏi Tôn giả về việc đức Phật nhập Niết-bàn khiến Tôn giả trở nên quá bận rộn.

Rồi một thiên nữ ở chúng Tāvatiṃsa tên là Jālinī, đời trước là vợ của Tôn giả Anuruddha, đi đến Tôn giả Anuruddha.

Sau khi đến, vị ấy nói lên bài kệ với Tôn giả Anuruddha:

Hãy hướng tâm tư ông,
Vào đời trước của ông,
Giữa Tam Thập Tam thiên,
Mọi ái dục thành tựu,
Và ông được chói sáng,
Giữa thiên nữ đoanh vây.

[Anuruddha:]

Bất hạnh thay thiên nữ,
Họ kiên trú thân kiến.
Cũng bất hạnh, họ sanh,
Bị thiên nữ chinh phục.

[Jālinī:]

Họ chưa biết hạnh phúc,
Chưa thấy Nandana,
Trú xứ các thiên nam,
Danh xưng giới Tam Thập.

[Anuruddha:]

Kẻ ngu, bà không biết,
Lời nói bậc La-hán,
Mọi hành là vô thường,
Phải chịu luật sanh diệt,
Chúng sanh rồi chúng diệt,
Nhiếp chúng là an lạc.
Hiện nay đối với ta,
Không còn chỗ trú xứ,
Trên cảnh giới chư thiên.
Ôi này Jālinī!
Đường sanh tử đứt đoạn,
Nay tái sanh không còn.

VII. KINH NĀGADATTA (*Nāgadattasutta*) (*S.* I. 200)

227. Một thời, Tôn giả Nāgadatta trú giữa dân chúng Kosala, tại một khu rừng.

Lúc bấy giờ, Tôn giả Nāgadatta đi vào làng quá sớm và trở về quá chiều.

Rồi một vị thiên trú ở khu rừng ấy, thương xót Tôn giả Nāgadatta, muốn lợi ích, muốn cảnh giác, liền đi đến Tôn giả Nāgadatta.

Sau khi đến, vị ấy nói lên những bài kệ với Tôn giả Nāgadatta:

Nāgadatta này,
Đi vào làng quá sớm,
Và khi từ làng về,
Thường đi về quá muộn.

Ông sống quá liên hệ,
Với các hàng cư sĩ,
Bị vấn vương quá nhiều,
Những cảm thọ khổ lạc.

Ta sợ kẻ bạt mạng,
Nāgadatta này,
Lại bị trói, bị buộc,
Trong gia đình thế sự.

Chớ để mình rơi vào,
Cường lực của tử thần,
Làm sao tránh né được,
Khỏi Ác ma chi phối!

Tôn giả Nāgadatta được vị thiên ấy cảnh giác, tâm hết sức xúc động.

VIII. KINH GIA PHỤ (*Kulagharaṇīsutta*)[8] (*S.* I. 201)

228. Một thời, một Tỷ-kheo trú ở giữa dân chúng Kosala, tại một khu rừng.

Lúc bấy giờ, Tỷ-kheo ấy sống thân mật quá đáng[9] đối với một gia đình.

Rồi một vị thiên trú ở khu rừng ấy, vì thương xót Tỷ-kheo ấy, muốn hạnh phúc, muốn cảnh giác vị ấy, biến hình thành gia phụ của gia đình ấy và đi đến Tỷ-kheo ấy.

Sau khi đến, vị ấy nói lên bài kệ với Tỷ-kheo ấy:

Trên bờ sông, cửa chợ,[10]
Tại trạm nghỉ lộ trình,
Dân chúng thường tập hợp,
Tranh luận liền khởi lên.
Giữa ta và giữa ông,
Có gì là sai khác?

[Vị Tỷ-kheo:]

Nhiều tiếng qua tiếng lại,
Bậc khổ hạnh kham nhẫn,
Chớ cảm thấy bực phiền,
Chớ phát sinh nhiễm trước!

---

[8] Bản tiếng Anh của PTS: *The Housewife* (or *Engrossed*), nghĩa là *Gia phụ* (hay *Say đắm*).

[9] *SA.* I. 294: *Ajjhogāḷhappattoti ogāhappatto* (gia đình này quá hoan hỷ với cử chỉ uy nghi của vị Tỷ-kheo nên quan tâm và mời vị này đến nhà).

[10] *Saṇṭhāne*, chỉ cho chỗ nghỉ ngơi (*vissamānaṭṭhane*) gần cổng thành, chỗ các hàng quán được bày biện.

Ai bị tiếng rối loạn,
Như nai trong rừng rú,
Được gọi là khinh tâm,
Khó tu hành thành tựu.

IX. KINH VAJJIPUTTA (*Vajjiputtasutta*) (*S.* I. 201)

229. Một thời, một Tỷ-kheo Vajjiputtaka trú ở Vesāli, tại một khu rừng.

Lúc bấy giờ, một cuộc lễ được tổ chức suốt đêm ở Vesāli.

Tỷ-kheo ấy được nghe tiếng nhạc khí, tiếng cồng,... đánh lên, tiếng ồn ào khởi lên, liền than thở, nói lên ngay lúc ấy bài kệ này:

Chúng ta sống một mình,
Trong khu rừng cô độc,
Như khúc gỗ lột vỏ,[11]
Lăn lóc trong rừng sâu.

Trong đêm tối hân hoan,
Như hiện tại đêm nay,
Ai sống đời bất hạnh,
Như chúng ta hiện sống?

Rồi một vị thiên trú ở khu rừng ấy, có lòng thương xót Tỷ-kheo ấy, muốn hạnh phúc, muốn cảnh giác liền đi đến Tỷ-kheo ấy.

Sau khi đến, vị ấy nói lên bài kệ:

Ông sống chỉ một mình,
Trong khu rừng cô độc,
Như khúc gỗ lột vỏ,
Lăn lóc trong rừng sâu.

Rất nhiều người thèm muốn,
Đời sống như ông vậy,
Như kẻ đọa địa ngục,
Thèm muốn sanh thiên giới.

Rồi Tỷ-kheo ấy được vị thiên ấy cảnh giác, tâm hết sức xúc động.

X. KINH TỤNG ĐỌC (*Sajjhāyasutta*)[12] (*S.* I. 202)

230. Một thời, một Tỷ-kheo sống giữa dân chúng Kosala, tại một khu rừng.

Lúc bấy giờ, Tỷ-kheo ấy trước kia siêng năng tụng kinh rất nhiều, sau một thời gian, trở thành thụ động, im lặng, an phận.

Rồi một vị thiên trú ở khu rừng ấy, không được nghe pháp từ Tỷ-kheo ấy, liền đi đến vị ấy.

---

[11] *Chú giải*: Không có áo quần trang sức nên như một khúc gỗ bị quăng bỏ.
[12] Bản tiếng Anh của PTS: *Diligence* (or *Doctrine*), nghĩa là *Tinh cần* (hay *Pháp*).

Sau khi đến, vị thiên ấy nói lên bài kệ cho Tỷ-kheo ấy:

Này Tỷ-kheo, sao ông
Sống chung các Tỷ-kheo,
Lại không chịu tụng đọc
Các kinh điển, pháp cú?

Ai nghe thuyết Chánh pháp,
Tâm sanh được tịnh tín,
Và ngay đời hiện tại,
Được mọi người tán thán.

[Vị Tỷ-kheo:]

Trước kia đối pháp cú,
Ta tha thiết tìm hiểu,
Cho đến khi chứng được,
Quả vị bậc Ly dục.
Từ khi chứng ly dục,
Mọi thấy, nghe, xúc cảm,
Nhờ trí tuệ hiểu biết,
Đều được bỏ một bên.
Chính các bậc Hiền thiện,
Giảng dạy là như vậy.

XI. KINH TƯ DUY BẤT CHÁNH (*Akusalavitakkasutta*) (*S.* I. 203)

231. Một thời, một Tỷ-kheo trú ở giữa dân chúng Kosala, tại một khu rừng.

Lúc bấy giờ, Tỷ-kheo ấy khi đang nghỉ ban ngày, khởi lên những tư duy ác, bất thiện như dục tư duy, sân tư duy, hại tư duy.

Rồi vị thiên trú ở khu rừng ấy, vì lòng thương xót Tỷ-kheo ấy, muốn lợi ích, muốn cảnh giác, liền đi đến Tỷ-kheo ấy.

Sau khi đến, vị thiên ấy nói lên những bài kệ cho Tỷ-kheo:

Ông tác ý bất chánh,
Nên say đắm tư duy,
Hãy từ bỏ bất chánh,
Hãy tư duy chơn chánh.

Nương tựa Phật, Pháp, Tăng,
Giữ giới, không thối chuyển,
Ông chắc chắn chứng đạt,
Hân hoan và hỷ lạc.
Với hân hoan sung mãn,
Ông chấm dứt khổ đau.

Rồi Tỷ-kheo ấy được vị thiên ấy cảnh giác, tâm hết sức xúc động.

XII. KINH GIỮA TRƯA (*Majjhanhikasutta*)[13] (*S.* I. 203)

232. Một thời, một Tỷ-kheo trú ở giữa dân chúng Kosala, tại một khu rừng.

Rồi một vị thiên trú ở khu rừng ấy đi đến Tỷ-kheo ấy.

Sau khi đến, nói lên bài kệ này trước mặt Tỷ-kheo ấy:[14]

Nay chính giờ giữa trưa,
Chim chóc đậu im lặng,
Rừng lớn vang tiếng động,
Khiến ta run, hoảng sợ.

[Vị Tỷ-kheo:]

Nay chính giờ giữa trưa,
Chim chóc đậu im lặng,
Rừng lớn vang tiếng động,
Hoan hỷ đến với ta.

XIII. KINH KHÔNG CHẾ NGỰ CÁC CĂN (*Pākatindriyasutta*)[15] (*S.* I. 203)

233. Một thời, rất nhiều Tỷ-kheo trú ở giữa dân chúng Kosala, tại một khu rừng nọ, cống cao, ngạo mạn, ồn ào, lắm miệng, phát ngôn bừa bãi, thất niệm, không tỉnh giác, không định tĩnh, tâm tán loạn, các căn không chế ngự.

Rồi một vị thiên trú ở khu rừng ấy, vì lòng thương xót các Tỷ-kheo, muốn hạnh phúc, muốn cảnh giác, liền đi đến các Tỷ-kheo.

Sau khi đến, vị thiên ấy nói lên những bài kệ với các Tỷ-kheo:

Xưa sống thật an lạc,
Chúng đệ tử Cù-đàm,
Không tham tìm món ăn,
Không tham tìm chỗ trú,
Biết đời là vô thường,
Họ chấm dứt khổ đau.

Nay tự làm ác hạnh,
Như thôn trưởng trong làng,
Họ ăn, ăn rồi nằm,
Thèm khát vật nhà người.

Con vái chào chúng Tăng,
Đảnh lễ một vài vị,
Vất vưởng, không hướng dẫn,
Họ sống như ngạ quỷ.

---

[13] Bản tiếng Anh của PTS: *Noontide* (or *Resounding*), nghĩa là *Giữa trưa* (hay *tiếng động*).

[14] Xem *S.* I. 7 (kinh 15 ở trước).

[15] Bản tiếng Anh của PTS: *Uncontrolled* (or *Very Many Brethren*), nghĩa là *Không chế ngự* (hay *Nhiều Tỷ-kheo*).

Những ai sống phóng dật,
Vì họ, con nói lên;
Những ai không phóng dật,
Chân thành con đảnh lễ.

Các Tỷ-kheo ấy được vị thiên ấy cảnh giác, tâm hết sức xúc động.

XIV. KINH KẺ TRỘM HƯƠNG (*Gandhatthenasutta*)[16] (*S.* I. 204)

234. Một thời, một Tỷ-kheo trú giữa dân chúng Kosala, tại một khu rừng.

Lúc bấy giờ, Tỷ-kheo ấy sau khi khất thực, ăn xong, trên con đường trở về, đi xuống hồ nước và ngửi bông sen hồng.

Rồi một vị thiên trú ở khu rừng ấy, thương xót Tỷ-kheo, muốn hạnh phúc, muốn cảnh giác, liền đi đến Tỷ-kheo.

Sau khi đến, vị thiên ấy liền nói lên những bài kệ với Tỷ-kheo:

Hoa này từ nước sanh,
Không cho ông ngửi trộm,
Như vậy một loại trộm,
Ta gọi ông trộm hương,
Này thân hữu của ta.

[Vị Tỷ-kheo:]

Không lấy đi, không bẻ,
Đứng xa ta ngửi hoa,
Vậy do hình tướng gì,
Được gọi là "trộm hương?"

Ai đào rễ củ sen,
Ăn dùng các loại sen,
Do các hành động ấy,
Sao không gọi trộm hương?

[Vị thiên:]

Người ti tiện độc ác,[17]
Như vải nhớp vú em,
Với hạng người như vậy,
Lời ta không liên hệ.
Nhưng chính thật cho ông,
Chính lời ta tương ưng.
Với người không cấu uế,
Thường hướng cầu thanh tịnh.
Với kẻ ác nhìn thấy,

[16] Bản tiếng Anh của PTS: *The Red Lotus Blossom or White Lotus*, nghĩa là *Sen hồng hay sen trắng*.
[17] *Ākiṇṇaludda*: Theo *Phụ chú giải,* đây có nghĩa là thô cứng (*ākiṇṇa*) và độc ác (*ludda*).

Nhỏ như đầu sợi lông,
Vị ấy xem thật lớn,
Như đầu mây[18] trên trời.

[Vị Tỷ-kheo:]

Thật sự này dạ-xoa,
Ông biết ta, thương ta,
Hãy nói lại với ta,
Khi thấy ta như vậy!

[Vị thiên:]

Ta không tùy thuộc ông,
Ông cũng không làm bậy,
Này Tỷ-kheo nên biết,
Ông có thể sanh thiên.

Vị Tỷ-kheo ấy được vị thiên ấy cảnh giác, tâm hết sức xúc động.

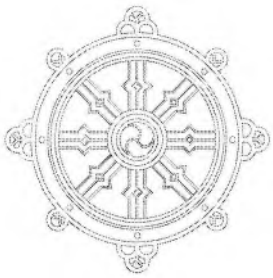

[18] Theo *Chú giải*, *abbhāmattaṃva* có nghĩa là như đầu ngọn mây (*valāhakakūṭamattaṃ viya*).